KẾT QUẢ XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2018-2019
DỰ KIẾN LẦN 2

* Lưu ý:
- Do hệ thống đang cập nhật nên học bổng cho sinh viên năm cuối (Sinh viên K40 khoa Nga và sinh viên K41) sẽ được xét bổ sung sau.
- Thời gian tiếp nhận và phản hồi thông tin về học bổng khuyến khích học tập (dự kiến lần 2) là đến hết ngày 15/11/2019
* Giải đáp một số thắc mắc trong dự kiến lần 1
- Tiền học bổng ít hơn số tiền sinh viên tự tính theo công thức là do nguồn kinh phí học bổng không thể đáp ứng mọi sinh viên đủ điều kiện, nên sẽ ưu tiên cấp cho sinh viên có điểm học bổng giảm dần cho đến khi hết kinh phí của mỗi ngành học

- Số tín chỉ sinh viên được xét học bổng không bao gồm các môn học trong học kỳ hè và các môn nằm ngoài chương trình đào tào thứ nhất (chương trình đào tạo chính); không bao gồm các môn không được tính điểm trung bình và không tính số tín chỉ (SV xem lại trong chương trình đào tạo của từng ngành học)
- Cách tính điểm trung bình và các vấn đề khác liên quan đến học bổng, sinh viên xem lại quy định trong sổ tay sinh viên

KHÓA 41

STT	MSSV	Họ	Tên	Điểm HB	Điểm HT	Số TC	Điểm RL	Xếp Loại HB	Ngành học	Số tiền
1	41.01.752.008	LÊ TRẦN HOÀNG	ANH	3.216	3.13	23	89	Khá	Ngôn ngữ Nga	6,808,000
2	41.01.752.084	PHẠM NHƯ	QUỲNH	3.2	3.05	20	95	Khá	Ngôn ngữ Nga	5,920,000
3	41.01.752.071	NGUYỄN THÁI	NGỌC	3.144	3.02	22	91	Khá	Ngôn ngữ Nga	6,512,000
4	41.01.752.093	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	3.08	3.02	23	83	Khá	Ngôn ngữ Nga	2,163,746
5	41.01.702.035	NGUYỄN THỊ ANH	THƠ	3.008	2.93	14	83	Khá	Sư phạm tiếng Nga	4,144,000
6	41.01.702.024	NGUYỄN HOÀNG MAI	PHƯƠNG	2.864	2.75	16	83	Khá	Sư phạm tiếng Nga	4,736,000

KHÓA 42

STT	MSSV	Họ	Tên	Điểm HB	Điểm HT	Số TC	Điểm RL	Xếp Loại HB	Ngành học	Số tiền
1	42.01.104.148	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÚ	3.776	3.9	20	82	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,400,000
2	42.01.104.214	NGUYỄN TẤN	DUẨN	3.632	3.71	19	83	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,030,000
3	42.01.104.098	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	3.592	3.68	17	81	Giỏi	Công nghệ thông tin	6,290,000
4	42.01.104.020	BÙI PHƯƠNG	DUNG	3.552	3.65	17	79	Khá	Công nghệ thông tin	5,032,000
5	42.01.104.125	NGUYỄN VĂN ANH	QUỐC	3.504	3.55	20	83	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,400,000

6	42.01.104.082	CAO ĐỨC	MINH	3.496	3.56	17	81	Giỏi	Công nghệ thông tin	6,290,000
7	42.01.104.043	ĐỖ PHÚC	HẬU	3.48	3.56	17	79	Khá	Công nghệ thông tin	5,032,000
8	42.01.104.130	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	3.472	3.5	22	84	Giỏi	Công nghệ thông tin	4,448,848
9	42.01.612.026	LÊ THỊ	HOÀI	3.904	3.95	23	93	Xuất sắc	Công tác xã hội	8,245,500
10	42.01.605.093	ĐOÀN KIM	THỦY	3.864	3.88	16	95	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	5,736,000
11	42.01.605.103	TRẦN THỊ KIỀU	TRINH	3.736	3.72	18	95	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	6,453,000
12	42.01.605.021	VĂN THỊ HỒNG	HẠNH	3.672	3.61	21	98	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	7,528,500
13	42.01.605.036	TRƯƠNG LÊ HẠ	HUYỀN	3.56	3.5	21	95	Giỏi	Giáo dục Chính trị	6,273,750
14	42.01.904.001	ĐẶNG MAI TRIỀU	AN	3.864	3.86	14	97	Xuất sắc	Giáo dục Đặc biệt	5,019,000
15	42.01.904.020	NGUYỄN LÊ NGỌC	HUYỀN	3.768	3.71	14	100	Xuất sắc	Giáo dục Đặc biệt	5,019,000
16	42.01.904.031	NGUYỄN THỊ NHƯ	MAI	3.728	3.75	14	91	Xuất sắc	Giáo dục Đặc biệt	5,019,000
17	42.01.904.077	LÊ VŨ TƯỜNG	VY	3.712	3.64	14	100	Xuất sắc	Giáo dục Đặc biệt	5,019,000
18	42.01.904.044	TRƯƠNG PHƯƠNG	NHƯ	3.68	3.79	14	81	Giỏi	Giáo dục Đặc biệt	4,182,500
19	42.01.902.113	DƯƠNG THỊ NGỌC	NHI	3.872	3.84	19	100	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
20	42.01.902.006	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	3.84	3.84	19	96	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
21	42.01.902.198	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Ý	3.832	3.79	19	100	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
22	42.01.902.061	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	3.832	3.79	22	100	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	7,887,000
23	42.01.902.049	PHẠM THỊ THU	HIỀN	3.808	3.79	22	97	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	7,887,000
24	42.01.902.078	NGUYỄN THỊ THÚY	LIỄU	3.792	3.74	19	100	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
25	42.01.902.026	LÊ THỊ HỒNG	ĐÀO	3.784	3.79	19	94	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
26	42.01.902.016	NGUYỄN THỊ	DUNG	3.776	3.79	19	93	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
27	42.01.902.190	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	3.76	3.76	17	94	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,094,500
28	42.01.902.053	NGÔ THỊ THANH	HOÀI	3.76	3.7	15	100	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	5,377,500
29	42.01.903.013	TỐNG KIM	CHƯỞNG	3.984	4.0	17	98	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	7,548,000
30	42.01.903.114	NGUYỄN HỮU	THUẬN	3.936	4.0	20	92	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	8,880,000
31	42.01.903.105	TRẦN THANH	TÚ	3.832	3.88	17	91	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	7,548,000
32	42.01.903.043	PHẠM THỊ THÚY	HUỲNH	3.824	3.8	21	98	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	9,324,000
33	42.01.903.080	NGUYỄN THỊ NHƯ	NGỌC	3.816	3.8	21	97	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	9,324,000
34	42.01.903.085	NGUYỄN TỪ HỒNG	NHỰT	3.808	4.0	15	76	Khá	Giáo dục Thể chất	4,440,000
35	42.01.901.030	ĐỖ THỊ THÙY	DƯƠNG	3.888	3.93	14	93	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
36	42.01.901.158	NGÔ TẤN	TÀI	3.856	3.86	14	96	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
37	42.01.901.007	PHAN THỊ KIM	ANH	3.832	3.93	14	86	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	4,182,500
38	42.01.901.071	TRÀ THỊ THANH	KIỀU	3.816	3.79	14	98	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
39	42.01.901.125	ĐOÀN THỊ YẾN	NHI	3.808	3.79	14	97	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
40	42.01.901.204	HUỲNH	TRANG	3.8	3.86	14	89	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	4,182,500

41	42.01.901.172	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	3.8	3.79	14	96	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
42	42.01.901.115	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	3.776	3.86	14	86	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	4,182,500
43	42.01.901.187	TRẦN THỊ	THU	3.76	3.7	15	100	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,377,500
44	42.01.901.112	LỤC THỊ HOÀI	NGHI	3.752	3.79	14	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
45	42.01.901.232	LÂM PHI	YẾN	3.752	3.79	14	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
46	42.01.901.258	TRẦN THỊ THU	HOÀI	3.752	3.79	14	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
47	42.01.901.049	TRẦN LÊ THÚY	HẠNH	3.744	3.71	14	97	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
48	42.01.901.089	TRÀ DƯƠNG	LỢI	3.744	3.71	14	97	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	5,019,000
49	42.01.106.018	PHẠM KHÁNH	HIỀN	3.176	3.07	14	90	Khá	Hoá học	4,144,000
50	42.01.106.070	NGÔ THANH	THẾ	3.168	3.04	24	92	Khá	Hoá học	7,104,000
51	42.01.751.184	PHẠM MAI	PHƯƠNG	3.92	3.91	26	99	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	11,544,000
52	42.01.751.004	BÙI THỊ HỒNG	ANH	3.896	3.91	26	96	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	11,544,000
53	42.01.751.153	TRẦN MINH	NHẬT	3.88	3.85	26	100	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	11,544,000
54	42.01.751.171	ĐỖ THANH	PHÚ	3.872	3.9	20	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	8,880,000
55	42.01.751.018	TRẦN PHẠM TÚ	ANH	3.792	3.8	20	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	8,880,000
56	42.01.751.271	NGUYỄN TƯỜNG	VY	3.792	3.78	23	96	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	10,212,000
57	42.01.756.089	NGUYỄN THỊ BÍCH	TIÊN	3.96	4.0	18	95	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,992,000
58	42.01.756.130	LƯƠNG NGỌC THẢO	UYÊN	3.936	4.0	18	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,992,000
59	42.01.756.247	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	3.864	3.89	18	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,992,000
60	42.01.756.099	TRẦN THỊ THẠCH	THẢO	3.824	3.94	18	84	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6,660,000
61	42.01.756.079	TRẦN NGUYỄN TRÚC	PHƯƠNG	3.808	3.94	18	82	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6,660,000
62	42.01.756.038	ĐÀO VINH	KỲ	3.792	3.89	18	85	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6,660,000
63	42.01.756.116	CHÂU MỸ	TRÂN	3.792	3.89	18	85	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6,660,000
64	42.01.756.137	HUỲNH THANH	VY	3.792	3.86	21	88	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
65	42.01.756.155	LÝ GIAI	CHI	3.784	3.89	18	84	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	6,660,000
66	42.01.752.005	NGUYỄN THỤC	ANH	3.0	2.8	23	95	Khá	Ngôn ngữ Nga	6,808,000
67	42.01.752.047	PHAN HỒNG KHÁNH	NGÂN	2.944	2.79	14	89	Khá	Ngôn ngữ Nga	4,144,000
68	42.01.752.008	ĐOÀN THỊ KIM	CHI	2.864	2.73	20	85	Khá	Ngôn ngữ Nga	5,920,000
69	42.01.752.014	NGUYỄN THỊ ÁNH	ĐIỆP	2.848	2.71	17	85	Khá	Ngôn ngữ Nga	4,022,133
70	42.01.755.154	VŨ PHƯƠNG	THẢO	3.88	4.0	18	85	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,660,000
71	42.01.755.003	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	ANH	3.6	3.69	18	81	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,660,000
72	42.01.755.039	ĐẶNG DIỄM	HẰNG	3.424	3.44	18	84	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,660,000
73	42.01.755.170	CỔ NGỌC PHƯƠNG	TRANG	3.32	3.31	22	84	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,140,000
74	42.01.755.175	NGUYỄN THIÊN	TRANG	3.272	3.28	18	81	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,660,000
75	42.01.755.097	NGUYỄN VŨ THẢO	NGUYÊN	3.24	3.31	18	74	Khá	Ngôn ngữ Nhật	5,328,000

76	42.01.755.093	NGUYỄN TRẦN MINH	NGỌC	3.192	3.19	18	80	Khá	Ngôn ngữ Nhật	4,407,424
77	42.01.755.205	LÊ NGỌC	YẾN	3.192	3.19	18	80	Khá	Ngôn ngữ Nhật	4,407,424
78	42.01.753.104	TRẦN NHƯ	THẢO	3.232	3.11	18	93	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,328,000
79	42.01.753.001	HUỲNH TRẦN VĨNH	AN	3.184	3.0	21	98	Khá	Ngôn ngữ Pháp	6,216,000
80	42.01.753.091	NGÔ ĐÌNH	SANG	3.112	2.93	21	96	Khá	Ngôn ngữ Pháp	6,216,000
81	41.01.753.039	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	LINH	2.792	2.57	21	92	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,682,198
82	42.01.754.012	HUỲNH NGỌC	BÌNH	3.896	4.0	20	87	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,400,000
83	42.01.754.074	CHUNG HẠNH	MAI	3.88	3.93	20	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	8,880,000
84	42.01.754.082	LÝ NÀM	MÙI	3.88	3.93	20	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	8,880,000
85	42.01.754.135	TẤT LỆ	QUỲNH	3.856	3.9	20	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	8,880,000
86	42.01.754.116	PHƯƠNG MẪN	NHƯ	3.848	3.9	20	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	8,880,000
87	42.01.754.187	TRẦN NGỌC TÚ	VÂN	3.832	3.93	20	86	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,400,000
88	42.01.754.077	TÔ GIA	MẪN	3.76	3.8	23	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	10,212,000
89	42.01.609.071	NGUYỄN SONG QUỲNH	NHƯ	3.544	3.63	16	80	Giỏi	Quản lý giáo dục	4,780,000
90	42.01.609.018	BÙI THỊ	HÂN	3.52	3.57	14	83	Giỏi	Quản lý giáo dục	4,182,500
91	42.01.609.034	QUÁCH THỊ MỸ	KIỀU	3.456	3.5	14	82	Giỏi	Quản lý giáo dục	4,182,500
92	42.01.609.072	NGUYỄN THỊ NGỌC	OANH	3.456	3.5	14	82	Giỏi	Quản lý giáo dục	4,182,500
93	42.01.609.054	ĐỖ THỊ TUYẾT	NGA	3.44	3.5	14	80	Giỏi	Quản lý giáo dục	4,182,500
94	42.01.608.119	NGUYỄN THỊ	NHI	3.616	3.59	16	93	Giỏi	Quốc tế học	4,780,000
95	42.01.608.188	HUỲNH LÊ THÚY	VY	3.344	3.36	18	82	Giỏi	Quốc tế học	5,377,500
96	42.01.608.198	NGUYỄN THẾ HỒNG	ÂN	3.32	3.29	19	86	Giỏi	Quốc tế học	5,676,250
97	42.01.608.063	BÙI XUÂN	HÒA	3.304	3.22	18	91	Giỏi	Quốc tế học	5,377,500
98	42.01.608.047	NGUYỄN THỊ HUỲNH	GIAO	3.28	3.31	16	79	Khá	Quốc tế học	3,824,000
99	42.01.608.195	Nguyễn Huỳnh	Như	3.248	3.31	18	75	Khá	Quốc tế học	4,302,000
100	41.01.608.124	ĐỖ THỊ	HỒNG	3.216	3.21	14	81	Giỏi	Quốc tế học	4,182,500
101	41.01.608.117	NGUYỄN XUÂN	TRÚC	3.2	3.22	16	78	Khá	Quốc tế học	3,824,000
102	42.01.603.022	MAI THỊ LỆ	HUYỀN	3.824	3.79	14	99	Xuất sắc	Sư phạm Địa lý	5,019,000
103	42.01.603.039	LƯƠNG PHỤNG	NGHI	3.648	3.57	14	99	Giỏi	Sư phạm Địa lý	4,182,500
104	42.01.603.051	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	3.624	3.56	16	97	Giỏi	Sư phạm Địa lý	4,780,000
105	42.01.201.064	LÂM VŨ HOÀNG	THÔNG	3.824	3.94	16	84	Giỏi	Sư phạm Hoá học	5,920,000
106	42.01.201.044	ĐẶNG HỒNG	NHỰT	3.768	3.84	16	87	Giỏi	Sư phạm Hoá học	5,920,000
107	42.01.201.015	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	3.592	3.66	16	83	Giỏi	Sư phạm Hoá học	5,920,000
108	42.01.201.054	NGUYỄN CÔNG	TÒA	3.576	3.53	19	94	Giỏi	Sư phạm Hoá học	7,030,000
109	42.01.602.103	Võ Thị Thu	Ngoan	3.928	3.93	14	98	Xuất sắc	Sư phạm Lịch sử	5,019,000
110	42.01.602.110	BÙI THANH	LONG	3.744	3.71	14	97	Xuất sắc	Sư phạm Lịch sử	5,019,000

111	42.01.602.096	NGUYỄN THÙY	VÂN	3.72	3.79	17	86	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	5,078,750
112	42.01.602.054	NGUYỄN NGỌC	NHƯ	3.688	3.79	17	82	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	5,078,750
113	42.01.601.011	NGÔ HOÀNG	DUY	3.912	3.89	18	100	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,453,000
114	42.01.601.093	LÊ THỊ THÚY	PHƯỢNG	3.8	3.79	14	96	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	5,019,000
115	42.01.601.153	Lâm Hoàng	Phúc	3.776	3.82	22	90	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	7,887,000
116	42.01.601.064	VŨ NGỌC	MAI	3.768	3.71	14	100	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	5,019,000
117	42.01.601.075	TRẦN NGUYỄN THANH	NGÂN	3.752	3.78	18	91	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,453,000
118	42.01.301.124	Hồ Văn Nhật	Trường	3.84	3.89	18	91	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	7,992,000
119	42.01.301.064	ĐINH TRUNG	NHẬT	3.736	3.67	18	100	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	7,992,000
120	42.01.301.044	TRƯƠNG MINH	KHẢI	3.712	3.7	20	94	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	8,880,000
121	42.01.701.102	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	3.92	4.0	19	90	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	8,436,000
122	42.01.701.053	VŨ BÍCH	LY	3.848	3.93	15	88	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,550,000
123	42.01.701.073	ĐỖ NGUYỄN THẢO	NGUYÊN	3.832	3.89	19	90	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	8,436,000
124	42.01.701.105	CHÂU MINH	THUẬN	3.8	3.84	19	91	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	8,436,000
125	42.01.701.093	NGUYỄN NGỌC	SƠN	3.784	3.79	19	94	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	8,436,000
126	42.01.701.058	VƯƠNG QUẾ	MAI	3.752	3.77	22	92	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	9,768,000
127	42.01.702.025	NGUYỄN THỊ MỸ	HUỆ	2.816	2.64	14	88	Khá	Sư phạm tiếng Nga	4,144,000
128	42.01.703.005	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	2.784	2.62	17	86	Khá	Sư phạm tiếng Pháp	5,032,000
129	42.01.704.007	LÝ GIA	HÂN	3.832	3.87	19	92	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	8,436,000
130	42.01.704.006	TRỊNH MỸ	HẠNH	3.808	3.87	19	89	Giỏi	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7,030,000
131	42.01.103.089	LÊ HOÀNG	THIỆN	3.568	3.62	17	84	Giỏi	Sư phạm Tin học	6,290,000
132	42.01.103.017	TRỊNH TIẾN	ĐẠT	3.536	3.64	18	78	Khá	Sư phạm Tin học	5,328,000
133	42.01.103.042	NGUYỄN MINH	MẪN	3.464	3.47	17	86	Giỏi	Sư phạm Tin học	6,290,000
134	42.01.103.092	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	3.408	3.41	17	85	Giỏi	Sư phạm Tin học	6,290,000
135	42.01.103.161	TRẦN BẢO	THANH	3.16	3.12	21	83	Khá	Sư phạm Tin học	2,811,489
136	42.01.101.071	TRẦN NGUYÊN	KHÁNH	3.928	3.93	15	98	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	6,660,000
137	42.01.101.117	TRƯƠNG TRẦN TẤN	PHƯỚC	3.856	3.87	23	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	10,212,000
138	42.01.101.129	ĐOÀN MINH	TÂM	3.76	3.75	18	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	7,992,000
139	42.01.101.012	DƯƠNG PHÚC TRÂN	CHÂU	3.704	3.69	18	94	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	7,992,000
140	42.01.101.049	DOÃN THU	HOÀI	3.704	3.68	17	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	7,548,000
141	42.01.101.166	NGUYỄN HUỆ	TRINH	3.696	3.67	15	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	6,660,000
142	42.01.101.123	NGUYỄN KIM	QUÝ	3.648	3.61	18	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	7,992,000
143	42.01.101.138	NGUYỄN THỊ MỘNG	TUYỀN	3.608	3.56	18	95	Giỏi	Sư phạm Toán học	6,660,000
144	42.01.102.127	TẠ THANH	TRUNG	4.0	4.0	20	100	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	8,880,000
145	42.01.102.111	HOÀNG THỊ DIỄM	THUÝ	3.992	4.0	14	99	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	6,216,000

146	42.01.102.065	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	3.984	4.0	17	98	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	7,548,000
147	42.01.102.073	NGUYỄN LỤC HOÀNG	MINH	3.976	4.0	16	97	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	7,104,000
148	42.01.102.009	TRẦN THỊ HOÀNG	ANH	3.952	4.0	15	94	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	6,660,000
149	42.01.102.032	TRẦN THỊ NGỌC	HẠNH	3.872	3.89	14	95	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	6,216,000
150	42.01.102.030	BÙI THỊ THANH	HÀ	3.824	3.87	19	91	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	8,436,000
151	42.01.611.135	NGUYỄN LÊ MINH	TRANG	3.816	3.86	21	91	Xuất sắc	Tâm lý học	7,528,500
152	42.01.611.002	ĐỖ MẠNH	AN	3.736	3.75	20	92	Xuất sắc	Tâm lý học	7,170,000
153	42.01.611.101	NGUYỄN TRÍ THIỆN	TOÀN	3.728	3.72	18	94	Xuất sắc	Tâm lý học	6,453,000
154	42.01.611.123	NGUYỄN THỊ THANH	THUẬN	3.696	3.72	18	90	Xuất sắc	Tâm lý học	6,453,000
155	42.01.611.110	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	3.68	3.78	21	82	Giỏi	Tâm lý học	6,273,750
156	42.01.611.096	NGUYỄN VĂN	TAM	3.648	3.62	17	94	Xuất sắc	Tâm lý học	6,094,500
157	42.01.614.063	NGUYỄN NGỌC	KHÔI	3.616	3.54	14	98	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	4,182,500
158	42.01.614.020	NGUYỄN THỊ	DIỄM	3.536	3.44	20	98	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,975,000
159	42.01.614.053	VÕ VĂN NGỌC	HUY	3.36	3.37	19	83	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,676,250
160	42.01.614.055	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	3.352	3.39	18	80	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,377,500
161	42.01.614.106	VÕ PHÚ	TOÀN	3.328	3.16	19	100	Khá	Tâm lý học giáo dục	4,541,000
162	42.01.614.117	PHẠM THỊ NGỌC	THÙY	3.32	3.25	14	90	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	4,182,500
163	42.01.614.165	NGUYỄN PHƯƠNG	MAI	3.312	3.25	16	89	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	3,944,950
164	42.01.606.001	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ LAN	ANH	3.696	3.67	24	95	Xuất sắc	Văn học	8,604,000
165	42.01.606.054	PHẠM HOÀNG	PHÚC	3.632	3.64	22	90	Xuất sắc	Văn học	7,887,000
166	42.01.105.136	NGUYỄN THỊ NHÃ	UYÊN	3.616	3.62	17	90	Xuất sắc	Vật lý học	7,548,000
167	42.01.105.033	NGUYỄN THU	HẰNG	3.568	3.53	20	93	Giỏi	Vật lý học	7,400,000
168	42.01.105.002	HUỲNH THỊ THÚY	AN	3.4	3.37	19	88	Giỏi	Vật lý học	7,030,000
169	42.01.105.058	VÕ LÊ KIỀU	LAM	3.344	3.26	21	92	Giỏi	Vật lý học	5,541,102
170	42.01.607.060	ĐỖ THỊ NGỌC	HƯƠNG	3.832	3.94	18	85	Giỏi	Việt Nam học	5,377,500
171	42.01.607.024	TRẦN HỮU	DUY	3.784	3.75	19	98	Xuất sắc	Việt Nam học	6,811,500
172	42.01.607.143	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	3.712	3.74	19	90	Xuất sắc	Việt Nam học	6,811,500
173	42.01.607.220	HỒ THỊ HẰNG	NGA	3.704	3.73	18	90	Xuất sắc	Việt Nam học	6,453,000
174	42.01.607.046	TRẦN GIA	HÂN	3.632	3.69	16	85	Giỏi	Việt Nam học	4,780,000

KHÓA 43

STT	MSSV	Họ	Tên	Điểm HB	Điểm HT	Số TC	Điểm RL	Xếp Loại HB	Ngành học	Số tiền
1	43.01.104.099	HUỲNH NHỰT	LONG	3.68	3.7	15	90	Xuất sắc	Công nghệ thông tin	6,660,000
2	43.01.104.055	NGUYỄN THỊ DIỆU	HOÀN	3.568	3.7	18	76	Khá	Công nghệ thông tin	5,328,000
3	43.01.104.010	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	3.544	3.6	15	83	Giỏi	Công nghệ thông tin	5,550,000
4	43.01.104.047	VŨ XUÂN	HẬU	3.528	3.6	18	81	Giỏi	Công nghệ thông tin	6,660,000
5	43.01.104.186	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	TRẬN	3.48	3.5	15	85	Giỏi	Công nghệ thông tin	5,550,000
6	43.01.104.065	MAI	HUY	3.464	3.53	20	80	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,400,000
7	43.01.104.117	VƯƠNG LÊ MINH	NGUYÊN	3.44	3.5	15	80	Giỏi	Công nghệ thông tin	5,550,000
8	43.01.104.134	TRẦN THIÊN	PHÚC	3.44	3.5	15	80	Giỏi	Công nghệ thông tin	5,550,000
9	43.01.104.083	NGUYỄN LƯU KIM	KHÔI	3.4	3.45	20	80	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,400,000
10	43.01.104.031	NGUYỄN MINH	DUY	3.4	3.43	21	82	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,770,000
11	43.01.104.009	NGUYỄN ĐỨC	ANH	3.336	3.35	20	82	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,400,000
12	43.01.612.003	NGUYỄN VĂN	ÂU	3.824	3.78	19	100	Xuất sắc	Công tác xã hội	6,811,500
13	43.01.612.114	PHAN THỊ LỆ	THU	3.728	3.66	19	100	Xuất sắc	Công tác xã hội	6,811,500
14	43.01.612.066	NGUYỄN HÀ LÊ	MAI	3.712	3.84	16	80	Giỏi	Công tác xã hội	4,780,000
15	43.01.612.142	ĐÀM MAI PHƯƠNG	UYÊN	3.656	3.72	16	85	Giỏi	Công tác xã hội	4,780,000
16	43.01.613.048	BÙI MINH	LUÂN	3.248	3.18	19	88	Khá	Địa lý học	4,541,000
17	43.01.613.007	HOÀNG THỊ	HIỀN	3.16	3.0	20	95	Khá	Địa lý học	4,780,000
18	43.01.605.038	PHÙNG ĐỨC	NGỌC	3.88	3.94	17	91	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	6,094,500
19	43.01.605.027	ĐẶNG NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	3.808	3.82	17	94	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	6,094,500
20	43.01.605.029	TRẦN PHƯỚC	LỢI	3.712	3.68	22	96	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	7,887,000
21	43.01.904.010	PHAN NỮ NGỌC	HUYỀN	3.608	3.56	20	95	Giỏi	Giáo dục Đặc biệt	5,975,000
22	43.01.904.003	PHẠM THỊ	DANH	3.568	3.56	20	90	Giỏi	Giáo dục Đặc biệt	5,975,000
23	43.01.904.033	KIỀU THỊ	THẢO	3.264	3.18	20	90	Khá	Giáo dục Đặc biệt	3,414,050
24	43.01.902.055	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỆP	3.848	3.88	19	93	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
25	43.01.902.123	NGUYỄN HOÀNG YẾN	NHI	3.824	3.81	19	97	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
26	43.01.902.043	NGUYỄN BẢO	HÂN	3.8	3.78	21	97	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	7,528,500
27	43.01.902.047	LẠI THỊ	HẠNH	3.72	3.75	19	90	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
28	43.01.902.071	HOÀNG THỊ NHẬT	LỆ	3.72	3.75	19	90	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
29	43.01.902.180	VŨ THỊ LINH	TRÂM	3.712	3.81	19	83	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,676,250
30	43.01.902.050	LÊ THỊ THU	HIỀN	3.712	3.66	19	98	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
31	43.01.902.032	VŨ THỊ TRƯỜNG	GIANG	3.704	3.75	19	88	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,676,250

32	43.01.902.022	PHÙNG THỊ KIM	DUNG	3.696	3.69	19	93	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
33	43.01.902.030	HUỲNH NGỌC	DUYÊN	3.696	3.69	19	93	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
34	43.01.902.211	LÊ THỊ THÚY	VI	3.696	3.69	19	93	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,811,500
35	43.01.905.079	NGUYỄN THÀNH	VƯƠNG	3.824	3.81	16	97	Xuất sắc	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7,104,000
36	43.01.905.042	TRẦN THỊ NGỌC	NGÀ	3.688	3.63	18	98	Xuất sắc	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7,992,000
37	43.01.905.050	NGUYỄN HOÀNG	PHÁT	3.616	3.6	15	92	Xuất sắc	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	6,660,000
38	43.01.905.082	LÊ NGỌC NHƯ	Ý	3.536	3.43	18	99	Giỏi	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	6,660,000
39	43.01.905.074	NGUYỄN VĂN	TỨ	3.504	3.4	18	98	Giỏi	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4,199,232
40	43.01.903.028	NGUYỄN MẠNH	HUY	3.936	3.92	21	100	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	9,324,000
41	43.01.903.013	NGUYỄN LƯ	HẢI	3.928	3.91	20	100	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	8,880,000
42	43.01.903.098	PHẠM ANH	VŨ	3.888	3.9	20	96	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	8,880,000
43	43.01.903.002	PHAN XUÂN	ANH	3.864	3.93	18	90	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	7,992,000
44	43.01.903.040	VÕ TRUNG	KIÊN	3.864	3.86	14	97	Xuất sắc	Giáo dục Thể chất	6,216,000
45	43.01.901.105	HÀ THỊ HẠ	MAY	3.856	3.86	21	96	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
46	43.01.901.154	BÙI LÊ ANH	PHƯƠNG	3.816	3.8	23	97	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	8,245,500
47	43.01.901.191	TRƯƠNG HOÀNG	THÔNG	3.744	3.78	18	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	6,453,000
48	43.01.901.033	NGUYỄN THỊ	DIỆP	3.72	3.78	23	87	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,871,250
49	43.01.901.050	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	3.712	3.67	21	97	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
50	43.01.901.048	TÔN THỊ BẢO	HÂN	3.704	3.67	18	96	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	6,453,000
51	43.01.901.236	NGÔ THỊ TƯỜNG	VY	3.696	3.72	21	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
52	43.01.901.084	BÙI LÊ LI	LI	3.68	3.69	21	91	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
53	43.01.901.150	TRẦN DUY	PHƯƠNG	3.672	3.69	21	90	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
54	43.01.901.102	NGUYỄN THÁI XUÂN	MAI	3.664	3.72	21	86	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
55	43.01.901.207	NGUYỄN HOÀNG MAI	TRÂM	3.632	3.67	21	87	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
56	43.01.901.181	NGUYỄN THỊ	THẢO	3.616	3.61	21	91	Xuất sắc	Giáo dục Tiểu học	7,528,500
57	43.01.106.014	CHÂU QUỐC	CƯỜNG	2.856	2.65	20	92	Khá	Hoá học	5,920,000
58	43.01.106.038	NGUYỄN ĐÌNH MAI	KHANH	2.784	2.54	14	94	Khá	Hoá học	4,144,000
59	43.01.106.013	TRẦN CHÍ	CƯỜNG	2.688	2.56	17	80	Khá	Hoá học	5,032,000
60	43.01.106.071	PHẠM HUỲNH PHÚ	NHÃ	2.64	2.5	19	80	Khá	Hoá học	5,624,000
61	43.01.751.224	LÊ HOÀNG THANH	PHONG	3.864	3.9	15	93	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	6,660,000
62	43.01.751.252	NGUYỄN ĐẶNG TÚ	QUỲNH	3.856	3.87	23	95	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	10,212,000
63	43.01.751.249	ĐẶNG NGỌC	QUỲNH	3.848	3.93	23	88	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
64	43.01.751.250	NGUYỄN XUÂN VƯƠNG	QUỲNH	3.832	3.85	20	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	8,880,000
65	43.01.751.197	ĐẶNG THỊ VÂN	NHI	3.736	3.74	23	93	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	10,212,000
66	43.01.751.363	LÊ THẢO	VY	3.696	3.69	16	93	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	7,104,000

67	43.01.751.112	NGUYỄN VĂN TÙNG	HUY	3.68	3.63	16	97	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	7,104,000
68	43.01.751.189	LÊ	NGUYỄN	3.664	3.68	19	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	8,436,000
69	43.01.751.267	LÊ THỊ THU	THANH	3.648	3.76	23	80	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
70	43.01.751.322	TRƯƠNG QUẾ	TRÂM	3.648	3.73	20	83	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	7,400,000
71	43.01.751.149	NGUYỄN NGỌC BÌNH	MINH	3.632	3.72	16	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,920,000
72	43.01.751.118	NGUYỄN ĐÀO NGÂN	KHÁNH	3.592	3.65	23	84	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
73	43.01.751.176	TỪ ĐÔNG	NGHI	3.592	3.53	16	96	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,920,000
74	43.01.751.142	DƯƠNG MAI	LY	3.568	3.65	23	81	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
75	43.01.751.227	NGUYỄN THỊ YẾN	PHỤNG	3.568	3.61	23	85	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
76	43.01.751.119	NGUYỄN ĐẮC ANH	KHOA	3.56	3.68	14	77	Khá	Ngôn ngữ Anh	4,144,000
77	43.01.751.289	HÀ NGỌC	THƯ	3.56	3.65	23	80	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
78	43.01.751.366	ĐỖ THỤY KHÁNH	VY	3.56	3.57	23	88	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,510,000
79	43.01.751.180	LƯ GIA	NGỌC	3.536	3.61	14	81	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,180,000
80	43.01.751.339	NGUYỄN HOÀNG	TÚ	3.528	3.63	16	78	Khá	Ngôn ngữ Anh	4,736,000
81	43.01.751.341	ĐỖ MINH	TUYẾT	3.512	3.57	22	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	8,140,000
82	43.01.756.076	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	3.936	4.0	18	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,992,000
83	43.01.756.173	LÊ HOÀI HUẾ	TRANG	3.936	4.0	19	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	8,436,000
84	43.01.756.019	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	3.92	4.0	19	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	8,436,000
85	43.01.756.122	HOÀNG THỊ MỸ	PHƯỚC	3.92	4.0	19	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	8,436,000
86	43.01.756.067	CA HOÀNG	KHANH	3.872	4.0	19	84	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,030,000
87	43.01.756.137	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	3.872	4.0	19	84	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,030,000
88	43.01.756.001	NGUYỄN PHƯỚC THIÊN	ÁI	3.856	4.0	14	82	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	5,180,000
89	43.01.756.159	TRƯƠNG NGỌC	THÚY	3.856	4.0	22	82	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	8,140,000
90	43.01.756.062	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	3.848	4.0	19	81	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,030,000
91	43.01.756.030	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	3.848	3.91	16	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,104,000
92	43.01.756.059	NGUYỄN XUÂN	HƯƠNG	3.84	4.0	16	80	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	5,920,000
93	43.01.752.010	TRẦN THỊ QUỲNH	GIANG	2.928	2.76	20	90	Khá	Ngôn ngữ Nga	5,920,000
94	43.01.752.022	LÊ THỊ NGỌC	HƯƠNG	2.8	2.71	17	79	Khá	Ngôn ngữ Nga	5,032,000
95	43.01.752.030	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	2.752	2.68	20	76	Khá	Ngôn ngữ Nga	5,920,000
96	43.01.755.079	LÂM ĐỨC	KHOA	3.856	3.88	17	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Nhật	7,548,000
97	43.01.755.157	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯỢNG	3.84	3.94	17	86	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
98	43.01.755.233	VŨ PHƯƠNG	TRÚC	3.744	3.82	17	86	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
99	43.01.755.010	PHẠM LÊ MINH	ANH	3.648	3.65	17	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Nhật	7,548,000
100	43.01.755.268	NGUYỄN LÊ BẢO	VY	3.64	3.64	21	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Nhật	9,324,000
101	43.01.755.194	NGUYỄN MINH	THƯ	3.624	3.71	20	82	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,400,000

102	43.01.755.050	GIANG MỸ	HÂN	3.6	3.65	17	85	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
103	43.01.755.074	LÝ MINH	KHA	3.6	3.62	20	88	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,400,000
104	43.01.755.017	BÙI QUÂN	BẢO	3.56	3.58	19	87	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,030,000
105	43.01.755.244	NGUYỄN MINH	TUẤN	3.536	3.59	17	83	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
106	43.01.755.131	NGUYỄN MINH	NHẬT	3.512	3.59	17	80	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
107	43.01.755.269	NGUYỄN YẾN	VY	3.512	3.59	17	80	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	6,290,000
108	43.01.755.252	TRẦN HỒNG	UYÊN	3.512	3.56	20	83	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,400,000
109	43.01.755.139	NGUYỄN THỊ KIM	NHUNG	3.504	3.53	20	85	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,400,000
110	43.01.755.217	TRẦN HUYỀN	TRÂN	3.488	3.53	23	83	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
111	43.01.753.036	TRẦN NGỌC	DUYÊN	3.384	3.38	17	85	Giỏi	Ngôn ngữ Pháp	6,290,000
112	43.01.753.027	TĂNG NGỌC	CHÂU	3.096	3.06	17	81	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,032,000
113	43.01.753.061	ĐINH GIA	HUY	2.824	2.74	22	79	Khá	Ngôn ngữ Pháp	6,512,000
114	43.01.753.019	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	ANH	2.624	2.53	20	75	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,920,000
115	43.01.753.173	NGUYỄN THỊ MINH	TÚ	2.608	2.53	17	73	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,032,000
116	43.01.754.160	NGUYỄN GIA	QUY	3.976	4.0	16	97	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,104,000
117	43.01.754.180	TRƯƠNG BỘI	THI	3.888	4.0	16	86	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	5,920,000
118	43.01.754.105	NGUYỄN THANH	LINH	3.88	3.93	15	92	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,660,000
119	43.01.754.088	HUỲNH LINH	KIỀU	3.84	3.87	15	93	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,660,000
120	43.01.754.016	TRẦN BẢO	CHÂU	3.824	3.93	15	85	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	5,550,000
121	43.01.754.111	PHÙNG HUỲNH GIA	MẪN	3.816	3.92	16	85	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	5,920,000
122	43.01.754.194	LÝ HIỀN	TÍN	3.808	3.93	15	83	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	5,550,000
123	43.01.754.062	VÕ THỊ THU	HIỀN	3.808	3.92	19	84	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,030,000
124	43.01.754.027	TÔ THỊ TƯỜNG	DI	3.784	3.83	18	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,992,000
125	43.01.754.130	Vắn Mỹ	Nghi	3.784	3.77	15	96	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,660,000
126	43.01.754.023	TRƯƠNG CHÍ	CƯỜNG	3.768	3.77	18	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,992,000
127	43.01.754.151	LƯƠNG BẢO	NHƯ	3.752	3.87	18	82	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,660,000
128	43.01.754.229	NGUYỄN THỊ HỒNG	VI	3.712	3.73	15	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,660,000
129	43.01.754.069	LƯƠNG BỘI	HUỆ	3.656	3.67	18	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,992,000
130	43.01.609.013	LÊ NHẬT	HIỂN	3.712	3.67	21	97	Xuất sắc	Quản lý giáo dục	7,528,500
131	43.01.609.010	NGUYỄN THỊ MỸ	HẢO	3.44	3.31	19	99	Giỏi	Quản lý giáo dục	2,320,500
132	43.01.608.043	NGUYỄN HỒ THANH	HOA	3.512	3.44	17	95	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
133	43.01.608.147	TRỊNH TRUNG	TÍNH	3.4	3.41	17	84	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
134	43.01.608.093	TẠ THỊ TIỂU	NHẬT	3.4	3.38	17	87	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
135	43.01.608.118	TRẦN HỒNG	QUYÊN	3.384	3.32	17	91	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
136	43.01.608.124	TRẦN THANH	THANH	3.376	3.44	17	78	Khá	Quốc tế học	4,063,000

137	43.01.608.086	ĐẶNG THỊ YẾN	NGỌC	3.312	3.15	17	99	Khá	Quốc tế học	4,063,000
138	43.01.608.008	TRẦN NGUYỄN QUỐC	ANH	3.264	3.35	17	73	Khá	Quốc tế học	4,063,000
139	43.01.608.157	NGUYỄN BÙI THẢO	TRANG	3.24	3.29	17	76	Khá	Quốc tế học	4,063,000
140	43.01.608.111	TRẦN NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	3.224	3.18	17	85	Khá	Quốc tế học	4,063,000
141	43.01.608.155	PHẠM NGỌC BẢO	TRÂN	3.192	3.24	17	75	Khá	Quốc tế học	4,063,000
142	43.01.608.122	NGUYỄN HỒNG	THẮM	3.184	3.26	17	72	Khá	Quốc tế học	4,063,000
143	43.01.603.077	NGUYỄN LÊ THẢO	VÂN	3.784	3.81	19	92	Xuất sắc	Sư phạm Địa lý	6,811,500
144	43.01.603.045	HOÀNG THỊ BẢO	NGỌC	3.688	3.69	16	92	Xuất sắc	Sư phạm Địa lý	5,736,000
145	43.01.603.044	TRẦN THỊ THU	NGỌC	3.528	3.47	18	94	Giỏi	Sư phạm Địa lý	5,377,500
146	43.01.201.022	VŨ TUẤN	HUY	3.888	3.94	19	92	Xuất sắc	Sư phạm Hoá học	8,436,000
147	43.01.201.069	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	3.616	3.57	25	95	Giỏi	Sư phạm Hoá học	9,250,000
148	43.01.201.043	ĐỖ HOÀNG	PHÚC	3.408	3.31	27	95	Giỏi	Sư phạm Hoá học	9,323,489
149	43.01.602.037	TRẦN ÁI	THANH	3.648	3.76	20	80	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	5,975,000
150	43.01.602.024	HUỲNH PHONG	NHÃ	3.512	3.56	20	83	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	5,975,000
151	43.01.602.026	TRƯƠNG THỊ	NHÀN	3.48	3.53	20	82	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	2,232,200
152	43.01.601.031	LÝ TRẦN A	KHƯƠNG	3.856	3.91	30	91	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	10,755,000
153	43.01.601.056	NGUYỄN BÙI THIỆN	NHÂN	3.744	3.72	28	96	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	10,038,000
154	43.01.601.033	HÀ TUẤN	KIỆN	3.736	3.76	25	91	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	8,962,500
155	43.01.601.050	ĐỖ THÚY	NGA	3.736	3.76	28	91	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	10,038,000
156	43.01.301.078	LÂM LÊ THU	QUÝ	3.672	3.68	14	91	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	6,216,000
157	43.01.301.048	PHÙNG ANH	TÀI	3.576	3.54	14	93	Giỏi	Sư phạm Sinh học	5,180,000
158	43.01.301.069	KHUẤT THỊ HOÀNG	YẾN	3.544	3.54	17	89	Giỏi	Sư phạm Sinh học	6,290,000
159	43.01.701.005	TRẦN NGUYỄN MẪN	CHÂU	3.704	3.78	18	85	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	6,660,000
160	43.01.701.047	PHAN NGUYỆT	MINH	3.704	3.64	18	99	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	7,992,000
161	43.01.701.024	NGUYỄN THỤY NGỌC	HIỀN	3.656	3.73	20	84	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	7,400,000
162	43.01.701.063	NGUYỄN HẢI	NHI	3.656	3.68	19	89	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	7,030,000
163	43.01.701.107	BÙI MINH	TRÂM	3.648	3.72	18	84	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	6,660,000
164	43.01.701.118	TRẦN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	3.624	3.7	20	83	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	7,400,000
165	43.01.701.112	NGUYỄN THỊ QUÝ	TRÂN	3.592	3.64	18	85	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	6,660,000
166	43.01.701.053	CHÂU NGỌC DIỄM	NGA	3.544	3.56	16	87	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,920,000
167	43.01.701.095	NGÔ PHƯƠNG	THẢO	3.504	3.43	21	95	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	2,373,882
168	43.01.702.046	HUỲNH KIM	THÚY	3.728	3.72	19	94	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Nga	8,436,000
169	43.01.702.047	TRẦN THỊ QUẾ	TRÂN	3.248	3.18	14	88	Khá	Sư phạm tiếng Nga	2,775,486
170	43.01.703.025	LÊ THỊ DIỄU	THANH	3.656	3.67	24	90	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Pháp	10,656,000
171	43.01.704.004	NGUYỄN THỊ THU	DIỆU	3.72	3.74	20	91	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	8,880,000

172	43.01.704.012	KHƯU GIA	LINH	3.648	3.62	23	94	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	10,212,000
173	43.01.103.009	NGUYỄN LÊ KIỀU	ĐỨC	3.784	3.83	21	90	Xuất sắc	Sư phạm Tin học	9,324,000
174	43.01.103.023	ĐẶNG THỊ THANH	MAI	3.312	3.29	24	85	Giỏi	Sư phạm Tin học	8,512,455
175	43.01.101.037	ĐOÀN CAO	KHẢ	3.824	3.83	21	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	9,324,000
176	43.01.101.067	HUỲNH PHẠM MINH	NGUYÊN	3.8	3.8	25	95	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	11,100,000
177	43.01.101.032	NGUYỄN TIẾN	HƯNG	3.784	3.92	21	81	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
178	43.01.101.100	TRẦN BÌNH	THUẬN	3.784	3.83	18	90	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	7,992,000
179	43.01.101.034	LÊ MINH	HUY	3.784	3.83	21	90	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	9,324,000
180	43.01.101.025	PHẠM ĐOÀN TRUNG	HIẾU	3.72	3.75	21	90	Xuất sắc	Sư phạm Toán học	9,324,000
181	43.01.101.036	TRƯƠNG NGỌC	HUY	3.56	3.55	23	90	Giỏi	Sư phạm Toán học	8,510,000
182	43.01.102.046	ĐẶNG ĐÔNG	PHƯƠNG	3.944	4.0	19	93	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	8,436,000
183	43.01.102.073	LÊ ĐỨC ANH	TUẤN	3.872	3.92	19	92	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	8,436,000
184	43.01.102.018	TRƯƠNG HOÀNG	HẢI	3.768	3.84	22	87	Giỏi	Sư phạm Vật lý	8,140,000
185	43.01.102.035	LÊ THỊ TRÀ	MY	3.768	3.76	26	95	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	11,544,000
186	43.01.611.012	NGUYỄN SONG GIA	ANH	3.688	3.61	23	100	Xuất sắc	Tâm lý học	8,245,500
187	43.01.611.085	NGUYỄN DẠ MINH	PHƯƠNG	3.592	3.67	21	82	Giỏi	Tâm lý học	6,273,750
188	43.01.611.128	PHẠM QUỲNH	TRÚC	3.488	3.47	19	89	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
189	43.01.611.111	TRẦN THỊ	THOA	3.456	3.48	21	84	Giỏi	Tâm lý học	6,273,750
190	43.01.611.039	NGUYỄN HỒNG	HUÂN	3.456	3.42	19	90	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
191	43.01.611.137	VŨ THẢO	UYÊN	3.416	3.47	19	80	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
192	43.01.611.104	LÊ PHƯƠNG	THẢO	3.416	3.37	19	90	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
193	43.01.614.010	PHẠM NGỌC HƯƠNG QUẾ	ANH	3.784	3.81	16	92	Xuất sắc	Tâm lý học giáo dục	5,736,000
194	43.01.614.022	LÊ NGUYỄN NGỌC	HÂN	3.688	3.81	16	80	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	4,780,000
195	43.01.614.108	NGUYỄN THỊ THẢO	TRÂM	3.672	3.67	21	92	Xuất sắc	Tâm lý học giáo dục	7,528,500
196	43.01.614.004	NGUYỄN ĐỖ THIỆN	ÂN	3.672	3.65	20	94	Xuất sắc	Tâm lý học giáo dục	7,170,000
197	43.01.606.099	MAI HOÀNG	PHƯƠNG	3.688	3.76	22	85	Giỏi	Văn học	6,572,500
198	43.01.606.076	HUỲNH Ý	NHI	3.496	3.38	21	99	Giỏi	Văn học	6,273,750
199	43.01.606.057	TRẦN MINH	LUYỆN	3.352	3.32	22	87	Giỏi	Văn học	6,572,500
200	43.01.606.122	NGUYỄN THỊ BÍCH	THẢO	3.264	3.28	28	80	Giỏi	Văn học	8,365,000
201	43.01.606.054	BÙI TRẦN MAI	LINH	3.248	3.22	26	84	Giỏi	Văn học	7,767,500
202	43.01.606.081	HUỲNH YẾN	NHI	3.12	3.15	23	75	Khá	Văn học	5,497,000
203	43.01.105.016	NGUYỄN BÙI TRUNG	KIÊN	3.48	3.53	16	82	Giỏi	Vật lý học	5,920,000
204	43.01.105.036	LÊ HỒNG	THIỆN	3.088	3.0	25	86	Khá	Vật lý học	7,400,000
205	43.01.607.001	VÕ TRƯỜNG	AN	3.688	3.63	16	98	Xuất sắc	Việt Nam học	5,736,000
206	43.01.607.024	HUỲNH THANH	DUY	3.624	3.57	18	96	Giỏi	Việt Nam học	5,377,500

207	43.01.607.018	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐÀO	3.52	3.52	21	88	Giỏi	Việt Nam học	6,273,750
208	43.01.607.011	ĐOÀN BẢO MINH	CHÂU	3.52	3.5	19	90	Giỏi	Việt Nam học	5,676,250
209	43.01.607.080	PHẠM THỊ HẠNH	MỸ	3.488	3.45	25	91	Giỏi	Việt Nam học	7,468,750
210	43.01.607.089	VŨ NGỌC GIA	NGHI	3.464	3.41	20	92	Giỏi	Việt Nam học	5,975,000
211	43.01.607.051	TRẦN QUANG	KHẢI	3.448	3.41	19	90	Giỏi	Việt Nam học	5,676,250
212	43.01.607.093	NGUYỄN MAI HOÀNG	NGỌC	3.416	3.35	23	92	Giỏi	Việt Nam học	4,696,550

KHÓA 44

STT	MSSV	Họ	Tên	Điểm HB	Điểm HT	Số TC	Điểm RL	Xếp Loại HB	Ngành học	Số tiền
1	44.01.104.193	DƯƠNG	TIẾN	3.576	3.57	21	90	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,770,000
2	44.01.104.055	NGUYỄN VĂN	CÔNG	3.544	3.55	21	88	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,770,000
3	44.01.104.017	TRẦN THANH	HÙNG	3.464	3.36	21	97	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,770,000
4	44.01.104.060	HUỲNH ĐỨC	CƯỜNG	3.384	3.38	21	85	Giỏi	Công nghệ thông tin	7,770,000
5	44.01.104.072	NGỤY THẾ	DƯƠNG	3.176	3.07	21	90	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
6	44.01.104.081	VÕ TUẤN	HÀO	3.144	2.98	21	95	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
7	44.01.104.061	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	3.12	3.0	21	90	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
8	44.01.104.053	HOÀNG TRỌNG BẢO	ANH	3.056	3.12	21	70	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
9	44.01.104.031	LÝ MỸ	NHƯ	3.048	2.98	21	83	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
10	44.01.104.226	ĐẶNG VÂN	THƯƠNG	3.024	2.98	21	80	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
11	44.01.104.112	LÂM HOÀNG	KHÁNH	3.016	3.02	21	75	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
12	44.01.104.069	PHẠM HUỲNH QUỐC	DUY	2.984	2.98	21	75	Khá	Công nghệ thông tin	6,216,000
13	44.01.104.074	PHÙNG TIẾN	ĐẠT	2.96	2.95	21	75	Khá	Công nghệ thông tin	2,148,500
14	44.01.104.105	HÀ VŨ SƠN	KIẾM	2.96	2.95	21	75	Khá	Công nghệ thông tin	2,148,500
15	44.01.612.052	NGUYỄN VŨ NGUYÊN	HẠ	3.384	3.39	18	84	Giỏi	Công tác xã hội	5,377,500
16	44.01.612.122	BÙI NGỌC HƯƠNG	THƯ	3.344	3.33	21	85	Giỏi	Công tác xã hội	6,273,750
17	44.01.612.046	NGUYỄN NHỰT	ĐĂNG	3.312	3.33	18	81	Giỏi	Công tác xã hội	5,377,500
18	44.01.612.138	HỒ THỊ THANH	YÊN	3.304	3.33	21	80	Giỏi	Công tác xã hội	6,273,750
19	44.01.613.005	TRẦN ĐÌNH	KHANG	3.496	3.44	20	93	Giỏi	Địa lý học	5,975,000
20	44.01.613.057	NGÔ TRẦN ĐĂNG	KHÔI	3.304	3.31	20	82	Giỏi	Địa lý học	5,975,000
21	44.01.613.036	NGUYỄN QUỐC	ĐẠI	3.288	3.25	18	86	Giỏi	Địa lý học	5,377,500
22	44.01.613.107	TRẦN THUẬN	YÊN	3.176	3.16	20	81	Khá	Địa lý học	2,370,000
23	44.01.605.001	HỒ THANH	CHÍ	3.672	3.63	23	96	Xuất sắc	Giáo dục Chính trị	8,245,500
24	44.01.605.050	LÊ THỊ TRÚC	THƠ	3.544	3.53	21	90	Giỏi	Giáo dục Chính trị	6,273,750
25	44.01.904.016	BÙI THỊ	HÀ	3.44	3.42	17	88	Giỏi	Giáo dục Đặc biệt	5,078,750
26	44.01.904.006	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	3.32	3.25	18	90	Giỏi	Giáo dục Đặc biệt	5,377,500
27	44.01.902.158	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	3.712	3.77	17	87	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
28	44.01.902.023	TRẦN THỊ HUỲNH	NHƯ	3.68	3.62	17	98	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,094,500
29	44.01.902.025	VƯƠNG MỸ	PHƯƠNG	3.68	3.62	17	98	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,094,500
30	44.01.902.030	NGUYỄN THỊ ÁI	THI	3.68	3.62	17	98	Xuất sắc	Giáo dục Mầm non	6,094,500
31	44.01.902.036	LÊ THỊ NGỌC	TRĂM	3.568	3.54	17	92	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750

32	44.01.902.068	LỮ THỊ TRÚC	GIANG	3.464	3.46	17	87	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
33	44.01.902.063	TÔ THỊ MỸ	DUYÊN	3.456	3.46	17	86	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
34	44.01.902.028	HUỲNH NGỌC	THANH	3.416	3.35	17	92	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
35	44.01.902.119	BÙI MINH	NGỌC	3.392	3.38	17	86	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
36	44.01.902.205	HOÀNG LÊ THANH	TRÚC	3.392	3.38	17	86	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
37	44.01.902.112	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	3.376	3.31	17	91	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
38	44.01.902.117	TRẦN THỊ LỄ	NGHĨA	3.368	3.35	17	86	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
39	44.01.902.130	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHI	3.344	3.38	17	80	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
40	44.01.902.143	ĐÀO THỊ DUYÊN	OANH	3.336	3.31	17	86	Giỏi	Giáo dục Mầm non	5,078,750
41	44.01.903.062	NGUYỄN THỊ NHƯ	THÀNH	3.368	3.22	22	99	Giỏi	Giáo dục Thể chất	8,140,000
42	44.01.903.036	TRƯƠNG TIỂU	LONG	3.32	3.19	16	96	Khá	Giáo dục Thể chất	4,736,000
43	44.01.903.016	TRỊNH MINH	CHÂU	3.304	3.16	20	97	Khá	Giáo dục Thể chất	5,920,000
44	44.01.903.037	NGUYỄN THANH	MẪN	3.272	3.21	14	88	Giỏi	Giáo dục Thể chất	5,180,000
45	44.01.903.024	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	3.208	3.06	22	95	Khá	Giáo dục Thể chất	4,052,715
46	44.01.901.114	PHẠM THỊ KIM	HƯƠNG	3.592	3.59	21	90	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
47	44.01.901.143	LÂM MỸ	NIÊN	3.584	3.53	21	95	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
48	44.01.901.140	NGUYỄN QUẾ	MINH	3.576	3.53	21	94	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
49	44.01.901.021	TRƯƠNG MỸ	LINH	3.496	3.53	21	84	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
50	44.01.901.231	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	3.496	3.41	21	96	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
51	44.01.901.139	PHAN THỊ BA	MIỀN	3.488	3.47	21	89	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
52	44.01.901.169	NĂNG XUÂN HOÀNG	NHI	3.48	3.47	21	88	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
53	44.01.901.173	QUÁCH CẨM	NHUNG	3.464	3.44	21	89	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
54	44.01.901.266	LÊ THỊ HẠ	VY	3.44	3.38	21	92	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
55	44.01.901.034	NGUYỄN HỒNG	NHỚ	3.424	3.35	21	93	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
56	44.01.901.254	NGUYỄN MỘNG	TRÚC	3.416	3.32	21	95	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
57	44.01.901.227	ĐẶNG NGỌC ANH	THƯ	3.416	3.29	21	98	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	6,273,750
58	44.01.901.134	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	3.408	3.41	21	85	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	4,313,175
59	44.01.901.204	NGUYỄN NHƯ	THẢO	3.408	3.41	21	85	Giỏi	Giáo dục Tiểu học	4,313,175
60	44.01.106.035	NGUYỄN TRẦN LAN	ANH	3.072	3.07	17	77	Khá	Hoá học	5,032,000
61	44.01.106.099	TRƯƠNG THIÊN	PHỤNG	3.056	3.07	17	75	Khá	Hoá học	5,032,000
62	44.01.106.011	LÊ VĂN	LÃM	3.048	2.85	20	96	Khá	Hoá học	5,920,000
63	44.01.106.139	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	NGUYÊN	2.96	2.96	15	74	Khá	Hoá học	4,440,000
64	44.01.106.067	NGUYỄN MINH	KHÁNH	2.888	2.86	17	75	Khá	Hoá học	5,032,000
65	44.01.106.105	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	2.888	2.79	15	82	Khá	Hoá học	4,440,000
66	44.01.106.103	NGUYỄN HUỲNH MINH	QUÝ	2.824	2.71	17	82	Khá	Hoá học	5,032,000

67	44.01.106.123	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	2.784	2.71	17	77	Khá	Hoá học	5,032,000
68	44.01.751.368	NGUYỄN HOÀNG BẢO	TRÂN	3.768	3.83	15	88	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
69	44.01.751.215	VÕ QUANG	KỲ	3.72	3.83	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
70	44.01.751.237	CAO HUỲNH NGỌC	MAI	3.68	3.79	17	81	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	6,290,000
71	44.01.751.224	LƯU TRẦN TRỌNG	KHÔI	3.664	3.67	15	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Anh	6,660,000
72	44.01.751.123	LÊ HẢI	ANH	3.632	3.67	15	87	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
73	44.01.751.374	NGUYỄN THỊ THỦY	TRIỀU	3.632	3.67	15	87	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
74	44.01.751.322	TRƯƠNG CÁT	TƯỜNG	3.592	3.67	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
75	44.01.751.236	NGUYỄN THỊ NGỌC	LY	3.584	3.67	15	81	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
76	44.01.751.332	NGUYỄN THỊ	THẢO	3.568	3.58	15	88	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
77	44.01.751.216	NGUYỄN NGỌC UYÊN	KHA	3.56	3.63	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
78	44.01.751.321	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	3.56	3.58	15	87	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
79	44.01.751.235	NGUYỄN HỮU	LUẬT	3.552	3.5	15	94	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
80	44.01.751.391	NGUYỄN THÀNH	VINH	3.536	3.58	15	84	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
81	44.01.751.031	TRƯƠNG HOÀNG PHÚ	HƯNG	3.528	3.5	15	91	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
82	44.01.751.180	PHẠM THỊ THU	HẰNG	3.52	3.58	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
83	44.01.751.394	DƯƠNG THỊ THẢO	VY	3.504	3.58	15	80	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
84	44.01.751.286	BÙI THỊ KIM	OANH	3.464	3.5	15	83	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
85	44.01.751.223	NGUYỄN ĐINH	KHIÊM	3.456	3.5	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
86	44.01.751.081	LÝ THỊ THỦY	TIÊN	3.456	3.42	15	90	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
87	44.01.751.238	LÊ HOÀNG	MAI	3.456	3.39	17	93	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	6,290,000
88	44.01.751.219	QUÁCH GIA	KHANG	3.448	3.38	15	93	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
89	44.01.751.003	LÊ NGUYỄN CÔNG	ANH	3.44	3.42	15	88	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
90	44.01.751.121	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	3.416	3.42	15	85	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
91	44.01.751.346	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THÚY	3.408	3.42	15	84	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
92	44.01.751.189	NGUYỄN THỊ MINH	HOA	3.4	3.42	15	83	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	5,550,000
93	44.01.751.030	LÊ KHÁNH	HÒA	3.392	3.42	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	3,733,498
94	44.01.751.146	VƯU NGỌC	CHÂU	3.392	3.42	15	82	Giỏi	Ngôn ngữ Anh	3,733,498
95	44.01.756.138	LÊ DIỄM	TRINH	3.768	3.86	21	85	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
96	44.01.756.086	LƯU THÚY	NGỌC	3.736	3.79	21	88	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
97	44.01.756.014	VÕ NGUYỄN TRÚC	PHƯƠNG	3.696	3.79	21	83	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
98	44.01.756.077	TRẦN BẢO	LINH	3.696	3.79	21	83	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
99	44.01.756.041	TRẦN THỊ KIM	CHI	3.656	3.71	21	86	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
100	44.01.756.091	LÊ KIM MỸ	NHÀN	3.656	3.71	21	86	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
101	44.01.756.140	HOÀNG THỊ TRỌNG	TRINH	3.616	3.71	21	81	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000

102	44.01.756.107	VÕ PHÚC KIỀU	PHỤNG	3.608	3.71	21	80	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
103	44.01.756.108	VÕ THỊ TRÚC	PHƯƠNG	3.608	3.71	21	80	Giỏi	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7,770,000
104	44.01.755.064	PHÙNG TRÍ	ĐẠT	3.52	3.5	23	90	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
105	44.01.755.194	DƯƠNG THỊ THANH	VIÊN	3.52	3.5	23	90	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
106	44.01.755.148	MÃ TIẾT	PHƯƠNG	3.512	3.5	20	89	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,400,000
107	44.01.755.056	LÊ HỒ THẢO	DUNG	3.48	3.5	19	85	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,030,000
108	44.01.755.174	TRƯƠNG THỊ MINH	THƯ	3.472	3.44	19	90	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,030,000
109	44.01.755.178	LÊ THỊ THÙY	TRANG	3.424	3.42	15	86	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	5,550,000
110	44.01.755.189	VŨ PHƯƠNG	UYÊN	3.424	3.38	23	90	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
111	44.01.755.055	NGUYỄN THỤY KIỀU	DIỄM	3.416	3.44	23	83	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
112	44.01.755.021	VÕ THỊ LỘC	NHI	3.368	3.38	23	83	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	8,510,000
113	44.01.755.034	NGUYỄN XUÂN	TRÚC	3.368	3.31	19	90	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,030,000
114	44.01.755.033	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG	TRINH	3.336	3.31	19	86	Giỏi	Ngôn ngữ Nhật	7,030,000
115	44.01.753.093	NGUYỄN HOÀNG	LINH	3.136	3.2	15	72	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
116	44.01.753.101	NGUYỄN HUỲNH MINH	LÝ	3.056	2.97	15	85	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
117	44.01.753.185	VŨ HẢI	UYÊN	3.016	2.97	15	80	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
118	44.01.753.119	LÊ THANH	NHI	3.008	3.0	18	76	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,328,000
119	44.01.753.148	NGUYỄN PHẠM THUYÊN	THANH	2.952	2.93	15	76	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
120	44.01.753.134	PHẠM ĐÀO TRÚC	PHƯƠNG	2.928	2.85	17	81	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,032,000
121	44.01.753.194	NGUYỄN HÀ DUYÊN	VUI	2.912	2.9	18	74	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,328,000
122	44.01.753.167	DƯƠNG NGUYỄN ÁI	THƯƠNG	2.904	2.83	15	80	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
123	44.01.753.057	LÊ PHẠM HOÀNG	GIANG	2.896	2.82	17	80	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,032,000
124	44.01.753.110	HÀ ANH HIẾU	NGHĨA	2.888	2.87	15	74	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
125	44.01.753.151	PHAN XUÂN	THANH	2.88	2.77	15	83	Khá	Ngôn ngữ Pháp	4,440,000
126	44.01.753.019	TRẦN LINH YẾN	NHƯ	2.872	2.88	17	71	Khá	Ngôn ngữ Pháp	5,032,000
127	44.01.753.048	NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	2.792	2.74	20	75	Khá	Ngôn ngữ Pháp	2,283,108
128	44.01.754.227	VÕ THỊ KIM	THẢO	3.864	3.93	21	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
129	44.01.754.063	DIỆP NGỌC	BÌNH	3.816	3.86	17	91	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,548,000
130	44.01.754.210	ĐẶNG MỸ	TÂM	3.792	3.93	17	81	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,290,000
131	44.01.754.132	TRẦN XUÂN	LỘC	3.784	3.79	21	94	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
132	44.01.754.042	THẠCH NGỌC	THẠCH	3.736	3.86	14	81	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	5,180,000
133	44.01.754.207	LÊ THIÊN NGỌC	SA	3.736	3.71	21	96	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
134	44.01.754.174	NGUYỄN PHẠM UYÊN	NHI	3.728	3.86	21	80	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,770,000
135	44.01.754.065	VÕ HOÀNG	CHƯƠNG	3.72	3.79	21	86	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,770,000
136	44.01.754.124	THÁI KIM	LINH	3.712	3.75	19	89	Giỏi	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,030,000

137	44.01.754.011	LÊ THỊ THANH	HÀ	3.704	3.86	21	77	Khá	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,216,000
138	44.01.754.045	LÝ QUẾ	THUYỀN	3.696	3.86	21	76	Khá	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,216,000
139	44.01.754.139	LIN KÍNH	MẪN	3.688	3.71	18	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,992,000
140	44.01.754.102	LỶ VÒNG MỸ	HOA	3.688	3.71	21	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
141	44.01.754.112	TRẦN BỘI	KIM	3.688	3.71	21	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
142	44.01.754.119	TRƯƠNG TÚ	LỆ	3.688	3.71	21	90	Xuất sắc	Ngôn ngữ Trung Quốc	9,324,000
143	44.01.609.030	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	2.984	2.93	14	80	Khá	Quản lý giáo dục	3,346,000
144	44.01.609.022	HỒ PHƯƠNG	ĐẠT	2.888	2.71	14	90	Khá	Quản lý giáo dục	3,346,000
145	44.01.608.197	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂN	3.752	3.69	19	100	Xuất sắc	Quốc tế học	6,811,500
146	44.01.608.098	NGUYỄN THÀNH	LONG	3.544	3.63	19	80	Giỏi	Quốc tế học	5,676,250
147	44.01.608.067	NGUYỄN THANH	HẢI	3.472	3.57	17	77	Khá	Quốc tế học	4,063,000
148	44.01.608.011	NGUYỄN TRẦN SÔNG	HỒNG	3.448	3.5	17	81	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
149	44.01.608.136	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHƯ	3.432	3.38	19	91	Giỏi	Quốc tế học	5,676,250
150	44.01.608.202	LÊ THANH	TRÚC	3.4	3.43	17	82	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
151	44.01.608.124	NGUYỄN THỊ KIM	NGUYÊN	3.392	3.44	19	80	Giỏi	Quốc tế học	5,676,250
152	44.01.608.220	NGUYỄN YẾN	VY	3.368	3.5	19	71	Khá	Quốc tế học	4,541,000
153	44.01.608.042	NGUYỄN HỒNG VÂN	ANH	3.368	3.43	17	78	Khá	Quốc tế học	4,063,000
154	44.01.608.212	ĐẶNG GIA	VI	3.36	3.44	19	76	Khá	Quốc tế học	4,541,000
155	44.01.608.050	ĐẶNG THỊ KHÁNH	DU	3.36	3.36	17	84	Giỏi	Quốc tế học	5,078,750
156	44.01.608.104	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	MY	3.344	3.44	19	74	Khá	Quốc tế học	3,595,900
157	44.01.603.068	ĐẶNG NGỌC	THÚY	3.536	3.47	17	95	Giỏi	Sư phạm Địa lý	5,078,750
158	44.01.603.061	NGUYỄN MINH	TUẤN	3.416	3.32	17	95	Giỏi	Sư phạm Địa lý	5,078,750
159	44.01.603.074	HUỲNH THANH	TRƯỜNG	3.384	3.35	17	88	Giỏi	Sư phạm Địa lý	5,078,750
160	44.01.201.052	HUỲNH ĐÌNH	LONG	3.568	3.66	23	80	Giỏi	Sư phạm Hoá học	8,510,000
161	44.01.201.013	TRƯƠNG NGUYỄN THANH	LAM	3.56	3.47	19	98	Giỏi	Sư phạm Hoá học	7,030,000
162	44.01.201.021	NGUYỄN MINH	PHONG	3.536	3.61	21	81	Giỏi	Sư phạm Hoá học	7,770,000
163	44.01.201.085	NGUYỄN VŨ MINH	KHANG	3.504	3.56	25	82	Giỏi	Sư phạm Hoá học	3,153,318
164	44.01.602.051	NGÔ VĂN	TÂM	3.528	3.54	17	87	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	5,078,750
165	44.01.602.021	NGUYỄN THỊ NGỌC	CHÂU	3.352	3.24	21	95	Giỏi	Sư phạm Lịch sử	6,273,750
166	44.01.601.023	NGUYỄN MINH NHẬT	NAM	3.84	3.88	17	92	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,094,500
167	44.01.601.060	VŨ BẢO	YẾN	3.688	3.71	17	90	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,094,500
168	44.01.601.024	NGUYỄN THANH	NGÂN	3.672	3.68	19	91	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,811,500
169	44.01.601.032	LÊ HỒNG HÂN	NHIÊN	3.648	3.63	19	93	Xuất sắc	Sư phạm Ngữ văn	6,811,500
170	44.01.601.083	TRƯƠNG THỊ KIỀU	HOA	3.528	3.58	19	83	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn	5,676,250
171	44.01.601.001	PHẠM TRẦN NHƯ	ÁI	3.496	3.47	17	90	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn	5,078,750

172	44.01.601.056	MAI TƯỜNG	VI	3.464	3.47	17	86	Giỏi	Sư phạm Ngữ văn	5,078,750
173	44.01.301.027	PHAN THÙY NHẬT	QUỲNH	3.76	3.79	14	91	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	6,216,000
174	44.01.301.087	PHẠM THÀNH	VINH	3.696	3.71	14	91	Xuất sắc	Sư phạm Sinh học	6,216,000
175	44.01.301.008	TRẦN MINH	HUY	3.608	3.64	14	87	Giỏi	Sư phạm Sinh học	5,180,000
176	44.01.701.017	BỒ KHÁNH	LINH	3.704	3.72	18	91	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	7,992,000
177	44.01.701.068	TRẦN HÀ ĐÔNG	CHÂU	3.64	3.61	14	94	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Anh	6,216,000
178	44.01.701.117	VĨNH HUYỀN HUYỀN THẢO	NHƯ	3.608	3.66	16	85	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,920,000
179	44.01.701.032	NGUYỄN MAI THANH	NHÃ	3.608	3.57	18	94	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	6,660,000
180	44.01.701.041	NGUYỄN KHOA NHƯ	QUỲNH	3.584	3.54	14	94	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,180,000
181	44.01.701.018	LÊ THỊ PHƯƠNG	LINH	3.56	3.5	14	95	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,180,000
182	44.01.701.064	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	3.504	3.5	14	88	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,180,000
183	44.01.701.016	VÕ CÔNG	LẬP	3.496	3.56	16	81	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,920,000
184	44.01.701.138	TRẦN THỊ NGỌC	TUYỀN	3.488	3.5	14	86	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,180,000
185	44.01.701.035	NGUYỄN HOÀNG YẾN	NHI	3.48	3.5	14	85	Giỏi	Sư phạm tiếng Anh	5,180,000
186	44.01.701.093	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	KHÔI	3.456	3.54	14	78	Khá	Sư phạm tiếng Anh	4,144,000
187	44.01.702.004	VƯƠNG THỊ MỸ	LINH	2.968	2.71	14	100	Khá	Sư phạm tiếng Nga	4,144,000
188	44.01.702.013	NGUYỄN TẤN	THANH	2.88	2.75	24	85	Khá	Sư phạm tiếng Nga	2,480,969
189	44.01.703.035	LÂM CẨM	THU	3.296	3.24	21	88	Giỏi	Sư phạm tiếng Pháp	7,770,000
190	44.01.704.008	NGÔ HUỆ	PHƯƠNG	3.688	3.65	23	96	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	10,212,000
191	44.01.704.024	NGUYỄN THIÊN	NGÂN	3.68	3.69	19	91	Xuất sắc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	8,436,000
192	44.01.103.036	HUỲNH NGỌC	TUYẾT	2.976	2.77	19	95	Khá	Sư phạm Tin học	5,624,000
193	44.01.103.027	ĐẶNG THANH	NGÂN	2.888	2.68	23	93	Khá	Sư phạm Tin học	3,549,034
194	44.01.101.027	PHẠM LÊ TUYẾT	NHI	3.744	3.82	21	86	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
195	44.01.101.040	HUỲNH CAO	TRƯỜNG	3.744	3.82	21	86	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
196	44.01.101.112	NGUYỄN THỊ NAM	PHƯƠNG	3.48	3.5	23	85	Giỏi	Sư phạm Toán học	8,510,000
197	44.01.101.081	NGUYỄN ANH	KHOA	3.44	3.47	21	83	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
198	44.01.101.121	TRẦN BA	SAO	3.44	3.4	25	90	Giỏi	Sư phạm Toán học	9,250,000
199	44.01.101.148	ĐẶNG THỊ THANH	TRÚC	3.416	3.44	21	83	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
200	44.01.101.082	LÊ PHAN ĐĂNG	KHOA	3.384	3.38	21	85	Giỏi	Sư phạm Toán học	7,770,000
201	44.01.101.079	MAI NGUYỄN DUY	KHANG	3.376	3.37	23	85	Giỏi	Sư phạm Toán học	4,543,560
202	44.01.102.007	HOÀNG TUẤN	ĐỨC	3.768	3.78	18	93	Xuất sắc	Sư phạm Vật lý	7,992,000
203	44.01.102.051	LÊ CHÂU	ĐẠT	3.6	3.59	21	91	Giỏi	Sư phạm Vật lý	7,770,000
204	44.01.102.064	HỒ QUANG	HUY	3.456	3.6	19	72	Khá	Sư phạm Vật lý	5,624,000
205	44.01.102.008	TRƯƠNG QUÂN	HÀO	3.432	3.42	18	87	Giỏi	Sư phạm Vật lý	6,660,000
206	44.01.102.106	TRẦN NGUYÊN	THẮNG	3.32	3.2	19	95	Giỏi	Sư phạm Vật lý	7,030,000

207	44.01.102.104	TRƯƠNG LONG	THÀNH	3.12	3.0	17	90	Khá	Sư phạm Vật lý	5,032,000
208	44.01.611.136	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	3.656	3.69	19	88	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
209	44.01.611.015	VĂN THỊ ÁNH	HỒNG	3.608	3.67	18	84	Giỏi	Tâm lý học	5,377,500
210	44.01.611.002	DƯƠNG MỸ	ANH	3.552	3.5	17	94	Giỏi	Tâm lý học	5,078,750
211	44.01.611.122	NGUYỄN	NHI	3.536	3.56	16	86	Giỏi	Tâm lý học	4,780,000
212	44.01.611.145	NGUYỄN THỊ MỸ	TIÊN	3.48	3.5	19	85	Giỏi	Tâm lý học	5,676,250
213	44.01.611.068	PHẠM QUANG	ĐẠO	3.464	3.39	21	94	Giỏi	Tâm lý học	6,273,750
214	44.01.611.047	LỤC KIM	ANH	3.456	3.5	17	82	Giỏi	Tâm lý học	5,078,750
215	44.01.611.155	NGUYỄN ĐỨC	THẢO	3.456	3.39	18	93	Giỏi	Tâm lý học	5,377,500
216	44.01.614.067	HUỲNH THỊ QUỲNH	HƯƠNG	3.728	3.81	19	85	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,676,250
217	44.01.614.149	NGUYỄN THỊ HỒNG	TRÂM	3.52	3.56	19	84	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,676,250
218	44.01.614.084	NGUYỄN THỊ	MINH	3.44	3.5	19	80	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,676,250
219	44.01.614.090	NGUYỄN KIM	NGÂN	3.368	3.31	19	90	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	5,676,250
220	44.01.614.091	VÕ NGỌC KIM	NGÂN	3.328	3.38	16	78	Khá	Tâm lý học giáo dục	3,824,000
221	44.01.614.097	LƯƠNG THỊ YẾN	NHI	3.312	3.25	16	89	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	4,780,000
222	44.01.614.034	NGUYỄN HÀ	ANH	3.272	3.19	16	90	Khá	Tâm lý học giáo dục	3,824,000
223	44.01.614.006	LÊ THỊ MINH	HẰNG	3.264	3.25	16	83	Giỏi	Tâm lý học giáo dục	4,780,000
224	44.01.606.102	LƯU QUỐC UY	LONG	3.312	3.29	14	85	Giỏi	Văn học	4,182,500
225	44.01.606.103	ĐINH HUỲNH	LONG	3.264	3.21	14	87	Giỏi	Văn học	4,182,500
226	44.01.606.154	NGUYỄN MINH	TÚ	3.208	3.21	14	80	Giỏi	Văn học	4,182,500
227	44.01.606.141	TRẦN HOÀNG	QUYÊN	3.168	3.14	14	82	Khá	Văn học	3,346,000
228	44.01.606.174	VÕ THANH	THÚY	3.0	3.0	14	75	Khá	Văn học	3,346,000
229	44.01.606.028	ĐỖ NGỌC THANH	TÂM	2.92	2.79	14	86	Khá	Văn học	3,346,000
230	44.01.606.135	NGUYỄN ĐINH KIM	PHƯƠNG	2.904	2.93	14	70	Khá	Văn học	3,346,000
231	44.01.606.144	TRẦN THỊ TRÚC	QUỲNH	2.904	2.93	14	70	Khá	Văn học	3,346,000
232	44.01.606.121	LÊ THỊ ĐOAN	NGỌC	2.888	2.86	14	75	Khá	Văn học	3,346,000
233	44.01.606.032	PHẠM NGUYỄN NGỌC	THẢO	2.856	2.71	14	86	Khá	Văn học	3,346,000
234	44.01.606.021	TRẦN THỤC	NGUYÊN	2.832	2.64	14	90	Khá	Văn học	3,346,000
235	44.01.606.091	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	2.784	2.71	14	77	Khá	Văn học	3,346,000
236	44.01.606.158	HUỲNH NGỌC	TUYẾT	2.752	2.64	14	80	Khá	Văn học	2,248,800
237	44.01.105.031	LÊ BỈNH	HIẾU	3.152	3.0	15	94	Khá	Vật lý học	4,440,000
238	44.01.105.006	TRƯƠNG DIỆU	HUYỀN	2.672	2.5	17	84	Khá	Vật lý học	5,032,000
239	44.01.607.023	TRẦN KIM	NGÂN	3.144	3.09	16	84	Khá	Việt Nam học	3,824,000
240	44.01.607.142	NGUYỄN THỊ TÚ	TRINH	3.104	2.94	18	94	Khá	Việt Nam học	4,302,000
241	44.01.607.106	HUỲNH NGUYỄN NGỌC	NHIÊN	3.056	2.97	16	85	Khá	Việt Nam học	3,824,000

242	44.01.607.020	NGUYỄN HẰNG	MAI	3.016	2.97	16	80	Khá	Việt Nam học	3,824,000
243	44.01.607.045	TÔ THỊ THANH	BÌNH	3.016	2.97	16	80	Khá	Việt Nam học	3,824,000
244	44.01.607.053	VÕ MINH	ĐIỀN	3.008	2.88	16	88	Khá	Việt Nam học	3,824,000
245	44.01.607.018	DANH THỊ KIM	LÀNH	2.968	2.91	16	80	Khá	Việt Nam học	3,824,000
246	44.01.607.096	LÂM NGỌC KIM	NGÂN	2.968	2.84	16	87	Khá	Việt Nam học	3,824,000
247	44.01.607.051	QUÁCH NGUYỄN THUẬN	DUY	2.952	2.84	16	85	Khá	Việt Nam học	3,824,000